

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 87/2025/HC-PT

Ngày 27 tháng 8 năm 2025.

V/v: “*Khiếu kiện quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 383/2025/TLPT-HC ngày 22 tháng 5 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 61/2025/HC-ST ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 453/2025/QĐPT-HC ngày 06 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trần Văn T năm 1944; Địa chỉ: B L, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 2 L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Trịnh Duy T1 (có mặt).

2. Bà Ngô Thị Hằng M (vắng mặt).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện B (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND xã B).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND xã B).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 chỉ: Tòa nhà H, A, phường E, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa nhà H, A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là ông Trần Văn T2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản phiên họp về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản đối thoại, người khởi kiện ông Trần Văn T3 bày:*

Phần đất tọa lạc tại địa chỉ số A đường M, Ấp A, xã L, huyện B, Thành phố H nguồn gốc được cấp từ năm 1976, được bố trí làm nhà ở định canh định cư cho khu giãn dân kinh tế mới. Ngày 20/9/1992, ông T4 chuyển nhượng 896,73m² đất của ông Nguyễn Văn K đất đã có nhà, số nhà lúc đó là số 201 thuộc ấp A, xã L cây ăn trái và có điện sinh hoạt. Riêng gia đình ông T17 sử dụng phần đất này trên 25 năm, có nhà ở và có số nhà là A11/19A do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp theo Thông báo số 4191/TB-UB ngày 26/4/2002.

Các tài liệu thể hiện quá trình sử dụng phần đất nói trên:

- Bản đồ hiện trạng đất ngày 15/4/2000.

- Bản đồ ngày 27/6/2001 nhằm lập hồ sơ xin cấp số nhà. Ngày 26/4/2002, thì UBND huyện B Thông báo số 4191/TB-UB về việc cấp số nhà A đường M, ấp A, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bản vẽ hiện trạng ngày 10/01/2004 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Ngày 14/6/2004, ông T27 UBND huyện B số 783487.

Cuối năm 2007, nhà sập do bão, gia đình ông T11 xin phép xây dựng kiên cố nhưng địa phương không cho phép vì thông báo thu hồi đất.

Sau khi mua đất, ông T5 ở thường xuyên, ông T11 thuê người trông coi nhà đất. Việc ông T6 đất đã có nhà thì có bà Huỳnh Thị Cẩm H năm 1981 ở số nhà A Lê Văn Ý, sinh năm 1942 ở số nhà A chứng cho ông.

Ngày 06/10/2009, UBND huyện B Quyết định thu hồi đất số 5892/QĐ-UBND thu hồi toàn bộ diện tích nhà đất 896,73m² tọa lạc tại địa chỉ số A đường M, ấp A, xã L, huyện B.

Ngày 03/3/2016, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1262/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông T5 đồng ý với quyết định nói trên, ông T7 nại, ngày 26/12/2016, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 13554/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại cho ông TTuy nhiên, ông T5 đồng ý với chính sách bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện B:

- Việc thu hồi đất đã tiến hành từ năm 2009 nhưng đến năm 2016 mới có quyết định bồi thường là quá chậm trễ.

- Việc áp giá bồi thường là quá thấp (giá Ủy ban bồi thường khoảng 980.485 đồng/m²), áp giá đất nông nghiệp là không có căn cứ. UBND huyện B áp giá theo khung giá như Quyết định số 6224/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 là trái quy định.

Việc không bố trí tái định cư tại khu vực 63,8 ha dự trữ sẵn là trái pháp luật.

Việc UBND huyện B xác định đất của ông T5 có nhà là sai thực tế sử dụng. Mặt khác khu đất của ông T11 vị trí mặt tiền đường M phía trước không có kênh mương như xác định của UBND huyện B. Việc tự áp đặt vị trí đất là hẻm cấp 1 là không có cơ sở.

Ông Trần Văn T8 đề N Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét chấp nhận các yêu cầu sau:

- Hủy Quyết định thu hồi đất số 5892/QĐ-UBND ngày 06/10/2009;
- Hủy Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 03/3/2016 về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với ông Trần Văn T8
- Hủy Quyết định số 13554/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T8
- Buộc UBND huyện B bồi thường theo đúng quy định, cụ thể là buộc UBND huyện B hoàn đổi cho ông T9 đất khác có diện tích bằng với diện tích đất đã thu hồi và cùng vị trí với phần đất bị thu hồi.

** Người bị kiện là UBND huyện B và Chủ tịch UBND huyện B có văn bản trình bày:*

Ngày 03/3/2016, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1262/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và cây trồng đối với ông Trần Văn T10 đất và cây trồng thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S, tại xã L, huyện B

Không đồng ý Quyết định số 1262/QĐ-UBND nói trên nên ông Trần Văn T11 khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện B đó, ông T26 cầu bồi thường 300m² đất ở. Ngoài nội dung khiếu nại này, ông T5 khiếu nại nội dung nào khác.

Trên cơ sở xác minh và căn cứ các quy định liên quan, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 13554/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về giải quyết khiếu nại của ông T. Theo Quyết định số 13554/QĐ-UBND thì: Chủ tịch UBND huyện B chấp nhận một phần đơn khiếu nại của ông T12 thường phần đất có diện tích 876,87m² đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn ao không công nhận đất ở; Đối với nội dung khiếu nại về việc công nhận 300m² đất ở của ông T13 Chủ tịch UBND huyện B chấp nhận; Giao Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện xem xét hỗ trợ lần chiếm đối với phần đất có diện tích 19,86m² (theo Tài liệu 02/CT-UB là đường (a) nhưng hiện trạng là đất vườn) cho ông T14 quy định.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của ông T

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí đất số 01-670/HĐKT do Công ty cổ phần V1 lập ngày 20/10/2008 (có chữ ký của ông T15 nhận ngày 10/11/2008 và UBND xã Lxác nhận ngày 12/12/2008) thì phần đất của ông Trần Văn T16 sử dụng bị ảnh hưởng bởi Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S tổng diện tích 896,73m² bao gồm 876,87m² loại đất TV thuộc một phần thửa số 20 và 19,86m² đường a, tờ bản đồ số 1, theo Tài liệu 02/CT-UB (tương ứng trọn thửa 30, tờ bản đồ số 39, theo Tài liệu đo 2003), Bộ địa chính xã L, huyện B đất: Mặt tiền đường kênh Xáng nhỏ (kênh dọc theo đường M) hiện trạng đất vườn.

Theo Biên bản kiểm tra, kiểm kê thực tế, xác nhận hiện trạng số 385/KTHT do Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện lập ngày 28/8/2007 được UBND xã Lxác nhận, xác định hiện trạng trên khu đất của ông T11: Vườn tạp và vườn ao, không có nhà.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) số 783487 ngày 14/6/2004 do UBND huyện B cho ông Trần Văn T17 thể hiện:

+ Thửa số 527 (phân chiết từ thửa 93, tờ bản đồ số 6, tài liệu 299/TTg), diện tích 813m², loại đất V.

+ Thửa số 529 (phân chiết từ thửa 94, tờ bản đồ số 6, tài liệu 299/TTg), diện tích 95m², loại đất V.

Theo Thông báo tạm cấp số nhà số 4190/TB-UB ngày 26/4/2002 của UBND huyện B việc tạm cấp số nhà cho ông Trần Văn T18 A Ấp A, xã L, huyện B

Theo Tờ khai do ông Trần Văn T19 khai ngày 28/8/2008 và được UBND xã Lxác nhận ngày 23/10/2008 đã xác định một phần khu đất đã được cấp GCN số 783487 ngày 14/6/2004 do UBND huyện B cho ông Trần Văn T8

Theo Tờ tường trình nguồn gốc nhà đất do ông Trần Văn T19 khai ngày 21/10/2008 và được Ủy ban nhân dân xã L ngày 12/12/2008 xác định phần đất bị ảnh hưởng trong dự án của ông Trần Văn T20 một phần thửa số 30, tờ bản đồ số 39, tài liệu đo mới năm 2003, loại đất Thổ vườn. Nguồn gốc nhận chuyển nhượng năm 1992, hiện không tranh chấp.

Theo Biên bản xác minh ngày 03/11/2016 của Thanh tra huyện về xác định nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất đối với ông Trần Văn T21 Dự án Khu đô thị SViệt. Tại buổi làm việc, UBND xã Lxác định như sau:

Phần đất diện tích 876,87m² (thuộc một phần thửa số 20, tờ bản đồ số 01, Tài liệu 02/CT-UB tương ứng thửa số 30, tờ bản đồ số 39, tài liệu năm 2003) do ông Trần Văn T16 sử dụng bị ảnh hưởng trong Dự án đã được UBND huyện B cấp GCN số 783487 ngày 14 tháng 6 năm 2004, mục đích sử dụng đất là V, thửa số 527, 528, tờ bản đồ số 6, tài liệu 299/TTg. Trên đất có căn nhà A, Ấp A, xã L, huyện B (theo Thông báo tạm cấp số nhà số 4190/TB-UB ngày 26 tháng 4 năm 2002 của UBND huyện B việc tạm cấp số nhà cho ông Trần Văn T22 đến thời điểm xin cấp GCN thì hiện trạng trên đất không có nhà (theo Bản đồ hiện trạng vị trí bổ túc hồ sơ cấp GCN do Công ty TNHH T34 ngày 07 tháng 02 năm 2004).

Phần đất diện tích 19,86m² (theo Tài liệu 02/CT-UB là đường ở nhưng theo tài liệu đo năm 2003 thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 39, do ông Trần V T23 lấn chiếm sử dụng từ năm 1992, hiện trạng là đất vườn”.

Như vậy, phần đất do ông Trần Vân T16 sử dụng bị ảnh hưởng trong Dự án có tổng diện tích 896,73m² (thuộc một phần thửa số 20, tờ bản đồ số 01, Tài liệu 02/CT-UB tương ứng thửa số 30, tờ bản đồ số 39, tài liệu năm 2003), trong đó:

+ Phần đất diện tích 876,87m² do ông Trần Vân T16 sử dụng bị ảnh hưởng trong dự án đã được UBND huyện B chủ quyền số 783487 ngày 14/6/2004, mục đích sử dụng là đất V. Mặc dù, trên thửa đất có căn nhà A Ấp A, xã L, huyện B, tại thời điểm xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hiện trạng trên đất không có nhà (theo Bản đồ hiện trạng vị trí bổ túc hồ sơ cấp GCN do Công ty TNHH T34 ngày 07 tháng 02 năm 2004). Đồng thời, theo Bản đồ tài liệu năm 2003, tại vị trí thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 39, thể hiện trên đất không có nhà và tại thời điểm kiểm kê hiện trạng năm 2007 cũng không có nhà.

+ Phần đất diện tích 19,86m² (theo Tài liệu 02/CT-UB là đường a nhưng hiện trạng là đất vườn) chưa được cấp GCN, do ông Trần Vân T24 chiếm sử dụng từ năm 1992.

Về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại:

Theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 03/3/2016 kèm theo Phiếu chiết tính bồi thường, hỗ trợ số 2610/PCT-BBT ngày 04/12/2015 của Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện, cụ thể như sau:

Về đất:

+ Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận đất ở (đất trồng cây lâu năm): 876,87 m² x 1.007.000 đồng/m² = 883.008.090 đồng.

Về cây trồng: Số tiền 5.190.100 đồng.

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ cho ông T25 888.198.190 đồng.

Về căn cứ pháp lý để tính bồi thường, hỗ trợ

Căn cứ Khoản 1 Phần III, Chương II của Phương án số 373/PA-HDDBT ngày 31/12/2008 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S tại xã L, huyện B người bị nhà nước thu hồi đất, có một trong các điều kiện sau đây thì được bồi thường: “Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai”.

Căn cứ khoản 1 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định về phân loại đất thì:

“1. Loại đất, mục đích sử dụng đất của mỗi thửa đất được xác định theo một trong các căn cứ sau:

a) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người đang sử dụng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất;

c) Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với trường hợp không phải xin phép chuyển mục đích sử dụng đất;

d) Đất đang sử dụng ổn định phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

đ) Đối với trường hợp chưa có căn cứ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất ổn định, Ủy ban nhân dân huyện B, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

Căn cứ khoản 7 Phần II Chương II Phương án số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S tại xã L, huyện B: “Trường hợp đất đang sử dụng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP hoặc diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai và Khoản 1 Điều 69 Nghị định 181/2004/NĐ-CP nhưng không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì người sử dụng đất không được bồi thường về nhưng được xét hỗ trợ theo mục đích đang sử dụng”.

Kết quả xác minh xác định, phần đất diện tích 876,87m² (thuộc một phần thửa số 20, tờ bản đồ số 01, Tài liệu 02/CT-UB tương ứng thửa số 30, tờ bản đồ số 39, tài liệu năm 2003) do ông T16 sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận chủ quyền ngày 14/6/2004 với mục đích sử dụng đất là V. Mặc dù, trên thửa đất có căn nhà A Ấp A, xã L, huyện B, tại thời điểm xét cấp GCN thì hiện trạng trên đất không có nhà (theo Bản đồ hiện trạng vị trí bổ túc hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Công ty TNHH T34 ngày 07 tháng 02 năm 2004). Đồng thời, theo tài liệu bản đồ năm 2003, tại vị trí thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 39, thể hiện trên đất không có nhà và tại thời điểm kiểm kê hiện trạng năm 2007 cũng không có nhà. Do đó, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện tham mưu UBND huyện tính bồi thường 876,87m² theo loại đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở (đất trồng cây lâu năm) cho ông T25 đúng quy định. Việc ông T7 nại yêu cầu bồi thường 300m² đất ở là không có cơ sở.

Từ những cơ sở trên, việc UBND huyện B ban hành Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 03/3/2016 và Quyết định số 13554/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND huyện B là đúng quy định. Do vậy người bị kiện đề nghị Tòa án giữ nguyên các quyết định nói trên.

Về nội dung ông Trần Văn T26 cầu hủy Quyết định số 5892/QĐ- UBND ngày 06/10/2009 của UBND huyện B Căn cứ các quy định tại Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 17/2006/NĐ- CP của Chính phủ, Nghị định

84/2007/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 25/9/2007 của UBND Thành phố H thu hồi đất tại xã L thì việc UBND huyện B ban hành Quyết định số 5892/QĐ-UBND là đúng quy định.

Về nội dung ông Trần Văn T26 cầu hoán đổi đất khác với diện tích và mục đích sử dụng tương ứng với đất bị thu hồi: Căn cứ khoản 2 Mục I Chương II Phương án số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 thì: “Người bị thu hồi đất đang sử dụng vào mục đích nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng nhà ở (căn hộ chung cư) hoặc bằng giá trị quyền sử dụng đất cho phù hợp với thực tế tại thời điểm có quyết định thu hồi ở địa phương...”. Do dự án không có quỹ đất khác để bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng nên ông Trần Văn T27 bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Về việc bồi thường bổ sung 19,86m² thì căn cứ Quyết định giải quyết khiếu nại số 13554/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND huyện B cứ Công văn số 482/UBND ngày 28/4/2017 của Ủy ban nhân dân xã L căn cứ Khoản 7, Phần II, Chương II Phương án Số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 thì ngày 18/5/2017, UBND huyện B ban hành Quyết định hỗ trợ bổ sung số 6031/QĐ-UBND đối với phần diện tích 19,86m² đất lấn chiếm với số tiền 2.007.846 đồng.

UBND và Chủ tịch không đồng ý khởi kiện của ông T

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2:*

Ngày 06/10/2009, UBND huyện B ban hành Quyết định thu hồi đất số 5892/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Trần Văn T18 xã L, huyện B công tác bồi thường giải phóng mặt bằng chuẩn bị đầu tư xây dựng khu Đô thị S. Ngày 03/3/2016, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1262/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và cây trồng cho ông Trần Văn T21 khuôn khổ dự án xây dựng khu Đô thị S ty TNHH Đ1 là chủ đầu tư dự án và có trách nhiệm triển khai dự án khi UBND huyện B thường đã hoàn thành việc giải phóng mặt bằng và bàn giao đất trồng cho chủ đầu tư. Công ty hoàn toàn tin tưởng vào tính hợp pháp của các quyết định liên quan, bởi đây là trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước. Do đó, Công ty không có ý kiến phản đối với các quyết định trên. Công ty đang gấp rút chuẩn bị tài chính và các thủ tục cần thiết để triển khai dự án ngay khi có quyết định bàn giao đất từ các cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, việc một số hộ dân chưa đồng ý nhận tiền bồi thường và chưa bàn giao mặt bằng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ của dự án.

Bản án hành chính sơ thẩm số 1212/2019/HC-ST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- Không chấp nhận khởi kiện của ông Trần Văn T10 việc Hủy Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 03/3/2016 của UBND huyện B, hỗ trợ thiệt hại đối với ông Trần Văn T28 Quyết định số 13554/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND huyện B giải quyết khiếu nại.

- Đình chỉ giải quyết Quyết định thu hồi đất số 5892/QĐ-UBND ngày 06/10/2009 của UBND huyện B hết thời hiệu khởi kiện.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Bản án hành chính phúc thẩm số 882/2022/HC-PT ngày 09/11/2022 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Hủy Bản án hành chính sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm căn triệu tập Chủ đầu tư – Công ty TNHH Đ3 tổ tụng, cần xem xét việc bồi thường chậm từ thời điểm thu hồi đất năm 2009, đến năm 2016 mới có quyết định bồi thường và chỉ áp dụng khung giá đất của năm 2009.

Thông báo số 405/TB-TA ngày 16/7/2024 Tòa án nhân dân tối cao trả lời không chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm có hiệu pháp luật, vì cấp sơ thẩm cần phải triệu tập Chủ đầu tư – Công ty TNHH Đ3 tổ tụng; theo quyết định bồi thường 1262/QĐ-UBND ngày 03/3/2016 thì cần xem xét việc bồi thường chậm từ thời điểm thu hồi đất năm 2009, đến năm 2016 mới có quyết định bồi thường, so sánh giá đất tại thời điểm bồi thường với giá tại thời điểm thu hồi đất; cần xem xét quyết định thu hồi đất có liên quan số 5892/QĐ-UBND ngày 08/10/2009.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 61/2025/HC-ST ngày 19/3/2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận khởi kiện của ông Trần Văn T26 cầu huỷ: Quyết định bị kiện số 5892/QĐ-UBND ngày 06/10/2009, (Quyết định bổ sung số 4571/QĐ-UBND ngày 04/3/2014) của Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi đất; Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 03/03/2016 (bổ sung Quyết định số 6031/2017/QĐ-UBND ngày 18/5/2017) về bồi thường hỗ trợ tái định cư của Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 13554/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B với ông Trần Văn T2

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 01/4/2025, người khởi kiện là ông Trần Văn Tkháng C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T2

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T8 là ông Trịnh Duy T1 trình bày: Yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T28 các quyết định thu hồi đất

cho ông Trần Văn T8

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính, không có vi phạm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Trần Văn T29 nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T8 làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung:

[3] Xét tính hợp pháp đối với Quyết định số 5892/QĐ-UBND ngày 06/10/2009, Quyết định số 4571/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 về điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 5892 của UB.

[3.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất:

Ngày 22/12/2006 UBND Thành phố Hban hành Quyết định 3215/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu đô thị S, huyện B

Ngày 25/9/2007, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 25/9/2007 về thu hồi đất tại xã L, huyện B giải phóng mặt bằng chuẩn bị đầu tư xây dựng Khu đô thị S giao cho UBND huyện Bthu hồi đối với từng hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trong ranh giới diện tích đất thu hồi.

Trên cơ sở đó UBND huyện B tiến hành các thủ tục như chuẩn bị hồ sơ địa chính, lập thẩm định và xét duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định. Đến ngày 06/10/2009 UBND huyện B ban hành Quyết định số 5892 về việc thu hồi diện tích 896,73m² thuộc một phần thửa 20, tờ bản đồ số 01, theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng phần thửa 30, tờ bản đồ 39 theo tài liệu đo mới năm 2005) thuộc Bộ địa chính xã L, huyện B

Thấy rằng, việc UB ban hành Quyết định số 5892 là đúng thẩm quyền; Tuy nhiên theo quy định tại Điều 39, 40 Luật đất đai 2003; Điều 52 Nghị định

84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ thì sau khi Phương án tổng thể được xét duyệt thì trước khi thu hồi đất chậm nhất là 90 ngày UBND huyện B thông báo về việc thu hồi đất cho ông Trần Văn T22, UBND huyện B đã hành Quyết định thu hồi đất số 5892 mà không ban hành Thông báo thu hồi đất đối với ông Trần Văn T8 là thiếu sót trình tự, thủ tục.

[3.2] Về nội dung:

Thực hiện Dự án xây dựng khu đô thị Sngày 06/10/2009 UBND huyện B ban hành Quyết định số 5892 về việc thu hồi diện tích 896,73m² thuộc một phần thửa 20, tờ bản đồ số 01, theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng phần thửa 30, tờ bản đồ 39 theo tài liệu đo mới năm 2005) thuộc Bộ địa chính xã L, huyện B (Kèm bản đồ hiện trạng vị trí theo Hợp đồng số 01/HĐKT do Công ty Cổ phần V1 lập ngày 20/10/2008 và được UBND xã L xác nhận ngày 12/12/2008). Tại Quyết định 4571/2014/QĐ-UBND điều chỉnh diện tích thu hồi từ 896,73 xuống còn 876,87m² thuộc các thửa trên; lý do diện tích 19,86m² thuộc đường a do lấn chiếm, (kèm Bản đồ hiện trạng vị trí theo Hợp đồng số 01/HĐKT do Công ty V1 lập ngày 20/01/2008 và được UBND xã L xác nhận ngày 12/02/2008) là phù hợp quy định pháp luật.

Xét, như đã nêu trên việc UBND ban hành quyết định thu hồi đất khi chưa có thông báo thu hồi là thiếu sót về trình tự, thủ tục; Tuy nhiên, việc thiếu sót này không ảnh hưởng đến nội dung thu hồi đất, diện tích đất bị thu hồi, đối tượng bị thu hồi đất, không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông T30 được bồi thường, hỗ trợ.

Do đó, ông T31 kiện yêu cầu hủy Quyết định số 5892/QĐ-UBND ngày 06/10/2009, Quyết định số 4571/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 về điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 5892 của UBND huyện B không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét tính hợp pháp đối với Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 03/03/2016; Quyết định số 6031/2017/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UB

[4.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định:

UB ban hành Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 03/03/2016 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông T25 đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

[4.2] Về nội dung của quyết định:

[4.2.1] Về nguồn gốc, diện tích, vị trí và loại đất:

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí tranh số 01-670/HĐKT do Công ty Cổ phần V1 lập ngày 20/10/2008 thì phần đất của ông T16 sử dụng bị ảnh hưởng bởi Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Scó tổng diện tích là 896,73m² bao gồm 876,87m² loại đất TV thuộc một phần thửa số 20 và 19,86m² đường a, tờ bản đồ số 1, theo Tài liệu 02/CT-UB (tương ứng trọn thửa 30, tờ bản đồ số 39, theo Tài liệu đo 2003), Bộ địa chính xã L, huyện B đất: Mặt tiền đường kênh Xáng Nhỏ (kênh dọc theo đường M) hiện trạng đất vườn.

Theo Biên bản kiểm tra, kiểm kê thực tế, xác nhận hiện trạng số 385/K THT do Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B lập ngày 28/8/2007 được UBND xã L xác nhận, xác định hiện trạng trên khu đất của ông T11: Vườn tạp và vườn ao, không có nhà.

Theo GCNQSDĐ số 783487 ngày 14/6/2004 do UBND huyện B cho ông Trần Văn T17 thể hiện: *Thửa số 527 (phân chiết từ thửa 93, tờ bản đồ số 6, tài liệu 299/TTg), diện tích 813 m², loại đất V; Thửa số 529 (phân chiết từ thửa 94, tờ bản đồ số 6, tài liệu 299/TTg), diện tích 95 m², loại đất V.*

Theo Thông báo tạm cấp số nhà số 4190/TB-UB ngày 26/4/2002 của UBND huyện B việc tạm cấp số nhà cho ông Trần Văn T18 A Ấp A, xã L, huyện B

Theo Tờ khai do ông Trần Văn T19 khai ngày 28/8/2008 và được UBND xã L xác nhận ngày 23/10/2008 đã xác định một phần khu đất đã được cấp GCNQSDĐ số 783487 ngày 14/6/2004 do UBND huyện B cho ông Trần V T.

Theo Tờ tường trình nguồn gốc nhà đất do ông Trần Văn T19 khai ngày 21/10/2008 và được UBND xã L xác nhận ngày 12/12/2008 xác định phần đất bị ảnh hưởng trong dự án của ông Trần Văn T20 một phần thửa số 30, tờ bản đồ số 39, tài liệu đo mới năm 2003, loại đất thổ vườn. Nguồn gốc nhận chuyển nhượng năm 1992, hiện không tranh chấp.

Theo Biên bản xác minh ngày 03/11/2016 của Thanh tra huyện về xác định nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất đối với ông Trần Văn T8 trong Dự án Khu đô thị SUBND xã L xác định: Phần đất diện tích 876,87m² (thuộc một phần thửa số 20, tờ bản đồ số 01, Tài liệu 02/CT-UB tương ứng thửa số 30, tờ bản đồ số 39, tài liệu năm 2003) do ông T16 sử dụng bị ảnh hưởng trong Dự án đã được UBND huyện B số 783487 ngày 14/06/2004, mục đích sử dụng đất là V (vườn), thửa số 527, 528, tờ bản đồ số 6, tài liệu 299/TTg. Trên đất có căn nhà A, ấp A, xã L, huyện B (theo Thông báo tạm cấp số nhà số 4190/TB-UB ngày 26/4/2002 việc tạm cấp số nhà của UBND huyện B việc tạm cấp số nhà cho ông Trần Văn T8) nhưng đến thời điểm xin cấp GCNQSDĐ thì hiện trạng trên đất không có nhà (Theo Bản đồ hiện trạng vị trí bổ túc hồ sơ cấp GCNQSDĐ do Công ty TNHH T34 ngày 07/02/2004).

Phần đất diện tích 19,86m² (theo Tài liệu 02/CT-UB là đường (a) nhưng theo tài liệu đo năm 2003 thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 39, do ông Trần Văn T8 lấn chiếm sử dụng từ năm 1992, hiện trạng là đất vườn.

Như vậy, có cơ sở xác định phần đất do ông T16 sử dụng bị ảnh hưởng trong Dự án có tổng diện tích là 896,73m² (thuộc một phần thửa số 20, tờ bản đồ số 01, Tài liệu 02/CT-UB tương ứng thửa số 30, tờ bản đồ số 39, tài liệu năm 2003), trong đó:

- Phần đất diện tích 876,87m² do ông T16 sử dụng bị ảnh hưởng trong dự án đã được UBND huyện B số 783487 ngày 14/6/2004, thuộc thửa 527, 529, tờ bản đồ số 6 (TL299/TTg) mục đích sử dụng là đất V. Mặc dù, trên thửa đất này có căn nhà A ấp A, xã L nhưng tại thời điểm xét cấp GCNQSDĐ thì hiện trạng

trên đất không có nhà. Thời điểm cấp GCNQSDĐ theo loại đất (V) ông T5 có bất kỳ khiếu nại nào.

- Phần đất diện tích 19,86m² (theo Tài liệu 02/CT-UB là đường a nhưng hiện trạng là đất vườn) chưa được cấp GCNQSDĐ, do ông T24 chiếm sử dụng từ năm 1992.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/10/2004 quy định:

“1. Loại đất, mục đích sử dụng đất của mỗi thửa đất được xác định theo một trong các căn cứ sau:

b) GCNQSDĐ đã cấp cho người đang sử dụng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất”.

Căn cứ khoản 2 Phần V Chương II Phương án số 337/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 của Hội đồng bồi thường dự án nêu: *“Đối với đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư; đất vườn ao liền kề với đất ở trong khu dân cư tính bồi thường theo giá đất nông nghiệp cùng loại (giá đất của UBND Thành phố công bố hàng năm) và được hỗ trợ thêm bằng tiền với mức bằng 40% giá đất ở để tính bồi thường có vị trí liền kề”.*

Do đó, UBND huyện B bồi thường 876,87m² theo loại đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư và đất vườn, ao, không được công nhận là đất ở (đất trồng cây lâu năm) cho ông T25 đúng quy định của pháp luật. Việc, ông T7 nại yêu cầu bồi thường 300m² đất ở là không có cơ sở chấp nhận.

[4.2.2] Về đơn giá bồi thường:

Theo Phương án bồi thường hỗ trợ tái định dự án xây dựng Khu đô thị S tại xã L phê duyệt từ năm 2008. Đến ngày 03/3/2016, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1262/QĐ-UBND bồi thường cho ông T25 bồi thường chậm. Trong quá trình nhà nước thu hồi đất, lập hồ sơ bồi thường ông T32 hành, không có khiếu nại hay cản trở gây khó khăn cho công tác bồi thường; Nên, việc bồi thường chậm là lỗi của UB

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 31/12/2004 của Chính phủ, quy định:

“2. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau:

a) Bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do UBND cấp tỉnh công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi”.

Đối với đơn giá bồi thường đất nông nghiệp: Theo Quyết định 144/2007/QĐ-UB ngày 27/12/2007 có hiệu lực từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/12/2008 thì tại thời điểm thu hồi giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trên

địa bàn huyện B không tiếp giáp lề đường có tên trong bảng giá đất là đường M thuộc khu vực 2, vị trí 2 đơn giá: 101.100 đồng/m².

Ngày 27/01/2010, UBND huyện B ban hành Quyết định 405/QĐ-UBND về phê duyệt đơn giá bồi thường đất nông nghiệp xen trong khu dân cư đất nông nghiệp xác định mặt tiền đường kênh Xáng Nhỏ, vị trí 1 đơn giá:

$$152.000 \text{ đ/m}^2 + (40\% \times 2.137.000 \text{ đ/m}^2) = 1.007.000 \text{ đồng/m}^2.$$

Như vậy, giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm mặt tiền đường K (không có tên trong bảng giá đất ở tại huyện B phê duyệt 152.000 đồng/m². Nếu so sánh vị trí 1 đường M theo Quyết định 51/2014 (có hiệu lực đến 31/12/2019) thì hai đơn giá đất bằng nhau.

Đối với đơn giá bồi thường đất ở: Đơn giá đất ở theo Phương án 337/PA-HĐBT xác định vị trí không mặt tiền đường M là 1.870.000 đ/m², tương ứng vị trí 1 đường kênh Xáng Nhỏ.

Ngày 23/12/2009, UBND Thành phố H ban hành Công văn 6910/UBND-ĐTMT về bổ sung đơn giá đất ở để tính bồi thường, hồ trợ dự án khu đô thị S tại xã L chấp thuận bổ sung đơn giá đất ở mặt tiền kênh Xáng Nhỏ (kênh dọc theo đường M đơn giá 2.137.000 đồng/m². Nếu so sánh đơn giá đường M theo Quyết định 51/2014 (có hiệu lực đến 31/12/2019) thì giá 1.500.000 đồng thấp hơn giá bồi thường.

Từ những nhận định nêu trên thấy rằng đơn giá bồi thường đối với diện tích 876,86m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cho ông Trần Văn T8 theo Quyết định 1262 là đúng quy định.

[4.2.3] Về nội dung ông Trần Văn T8 yêu cầu hoán đổi đất khác với diện tích và mục đích sử dụng tương ứng với đất bị thu hồi: Căn cứ khoản 2 Mục I Chương II Phương án số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 nêu “*Người bị thu hồi đất đang sử dụng vào mục đích nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng nhà ở (căn hộ chung cư) hoặc bằng giá trị quyền sử dụng đất cho phù hợp với thực tế tại thời điểm có quyết định thu hồi ở địa phương*”. Theo đó, do dự án không có quỹ đất khác để bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng nên UBND huyện B bồi thường cho ông T33 giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp.

[4.2.4] Về chính sách tái định cư: Do thu hồi đất nông nghiệp (không phải đất ở) nên UBND huyện B giải quyết tái định cư theo quy định tại khoản 2 Chương VI Phương án 373/2008/PA-HĐBT là phù hợp.

Về tính bồi thường cây trồng trên đất: UBND huyện B áp dụng phần IX chương III Phương án 373/2008/PA-HĐBT là đúng quy định.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T10 yêu cầu hủy Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 03/03/2016 của UBND huyện B là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Xét tính hợp pháp đối với Quyết định số 13554/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UB:

Về thẩm quyền: Việc Chủ tịch UBND huyện B Quyết định số 13554 về giải quyết khiếu nại là đúng thẩm quyền theo Luật giải quyết khiếu nại năm 2011.

Về nội dung: Như đã nhận định tại mục [4] việc UBND huyện B ban hành quyết định bồi thường phần diện tích 876,87m² đất bị thu hồi cho ông T14 loại đất nông nghiệp trồng cây lâu năm xen cài khu dân cư là đúng quy định.

Đối với diện tích 19,86m² (theo Tài liệu 02/CT-UB là đường a nhưng hiện trạng là đất vườn) chưa được cấp GCNQSDĐ, do ông T24 chiếm sử dụng từ năm 1992. Theo khoản 7 Phần II Chương II Phương án số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 thì phần đất lấn chiếm năm 1992 không đủ điều kiện bồi thường, chỉ được hỗ trợ 100% đơn giá đất trồng cây lâu năm vị trí II theo Quyết định 144/2007. Và chính sách hỗ trợ không áp dụng so sánh giá tại thời điểm thu hồi đất theo khoản 2 Điều 9 Nghị định 197 ngày 31/12/2004 của Chính phủ. Tuy nhiên, Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 03/03/2016 của UBND huyện B hỗ trợ cho ông T25 không đúng nên Quyết định 13554 ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND huyện B giao Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B xem xét hỗ trợ đối với phần đất 19,86m² cho ông T25 đúng quy định của pháp luật.

[6] Về việc bồi thường bổ sung diện tích 19,86m²:

Như đã nhận định tại mục [5] đối với tích 19,86m² có nguồn gốc do ông T24 chiếm vào năm 1992, không đủ điều kiện bồi thường chỉ được hỗ trợ 100% đơn giá đất trồng cây lâu năm vị trí II theo Quyết định 144/2007.

Nên, ngày 18/5/2017, UBND huyện B ban hành Quyết định hỗ trợ bổ sung số 6031/QĐ-UBND đối với phần diện tích 19,86m² đất lấn chiếm với số tiền 2.001.846 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc, ông T26 cầu bồi thường đối với diện tích 19,86m² là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T8, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn T8 là người cao tuổi nên không phải nộp theo quy định tại Điều 12, 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Luật đất đai năm 2003; Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Luật khiếu nại năm 2011;

Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ;

Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T8; Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 61/2025/HC-ST ngày 19/3/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận khởi kiện của ông Trần Văn T8 về yêu cầu hủy: Quyết định bị kiện số 5892/QĐ-UBND ngày 06/10/2009, (Quyết định bổ sung số 4571/QĐ-UBND ngày 04/3/2014) của Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi đất; Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 03/03/2016 (Quyết định bổ sung số 6031/2017/QĐ-UBND ngày 18/5/2017) của Ủy ban nhân dân huyện B bồi thường hỗ trợ tái định cư; Quyết định số 13554/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết khiếu nại đối với ông Trần Văn T2

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn T8 không phải nộp.

4. Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCT&KSXXPT Viện kiểm sát nhân (1)
- dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- THADS TP.HCM; (1)
- Người khởi kiện; (1)
- Người bị kiện; (2)
- NCQLNVLQ; (1)
- Lưu VT (5), HS (2) (Án-Tâm).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tuyết Trinh